

Bản án số: 180/2024/HSPT
Ngày: 04 - 5 - 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: ông Phạm Ngọc Thái
ông Võ Ngọc Thông

- Thư ký phiên tòa: bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông Quách Đức Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 152/2024/TLPT-HS ngày 01 tháng 3 năm 2024 đối với bị cáo Trương Hữu H về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*”; do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2024/HSST ngày 20-01-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng.

- Bị cáo có kháng cáo:

Trương Hữu H, sinh ngày 26-8-1971 tại Quảng Trị;

Nơi cư trú: Tổ D phường P, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; chỗ ở hiện nay: E V, phường T, thị xã H, tỉnh Thừa Thiên Huế; nghề nghiệp: nhân viên điện lực; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nam; quốc tịch: Việt Nam; tôn giáo: không; con ông Trương Hữu T và bà Tạ Thị N; có vợ (Nguyễn Thị Tường V) và có 02 con; tiền án, tiền sự: không; bị cáo bị tạm giữ, bắt tạm giam ngày 29-03-2023, có mặt.

- Ngoài ra, vụ án còn có 01 bị cáo khác và 19 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, kháng nghị nên không triệu tập:

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và bản án sơ thẩm, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào ngày 14/02/2023 và 15/02/2023 qua công tác kiểm tra, Công an Cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế Đ phát hiện 02 công dân Việt Nam gồm Trần Thị Phương L (sinh ngày 04/3/2000; trú xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế) và Trần Văn S (sinh ngày 13/12/1983; trú: xã P huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế) xuất cảnh đi Canada theo diện du lịch nhằm mục đích trốn lại để lao động bất hợp pháp nên bàn giao cho Cơ quan An ninh điều tra Công an thành phố Đ.

Qua điều tra xác định: Năm 2015, Nguyễn Thị Tường V thành lập Công ty TNHH N1, địa chỉ: Lô A- Khu Q, thị trấn T, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế. Lĩnh vực hoạt động là đại lý du lịch, dịch vụ hỗ trợ giáo dục và trung tâm, Đ1, việc làm (tư vấn, hỗ trợ dịch vụ visa du lịch, du học, lao động nước ngoài...). Khoảng cuối năm 2021, một số người cư trú trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế đã liên hệ với V để làm hồ sơ xuất khẩu lao động đi Canada. Do trước đây đã hỗ trợ visa cho nhiều trường hợp đi xuất khẩu lao động các nước nên V đồng ý và nhận đặt cọc, ký hợp đồng làm hồ sơ. Sau đó, V liên hệ nhiều nơi để làm hồ sơ đi lao động tại Canada nhưng không được do đa số là lao động tự do, trình độ văn hóa cơ bản, không đảm bảo điều kiện xin cấp visa lao động (chúng chỉ tiếng Anh, tiếng Pháp, Giấy phép lao động tại Canada, ngành nghề làm việc theo chỉ định,...).

Đầu năm 2022, Nguyễn Thị Tường V cùng chồng là Trương Hữu H quen biết với người phụ nữ tên H1 sinh sống và làm việc tại Canada sử dụng Zalo “Hanh Le” số điện thoại +1(647)860-7681 để đưa người sang Canada lao động dưới hình thức visa du lịch. Ngày 31/3/2022, H1 gửi hợp đồng qua Zalo cho V để ký “Hợp đồng dịch vụ visa du lịch đào tạo nâng cao tay nghề tại Canada” với thỏa thuận mỗi trường hợp V đưa người Canada lao động, H1 sẽ thu số tiền 8.100 CAD (đô la Canada), trong đó gồm 8.000 CAD là tiền dịch vụ làm visa, còn lại là chi phí khác phát sinh. Trong đó, V đảm nhận việc tìm khách hàng và chuẩn bị các hồ sơ, thủ tục xin cấp visa tại Việt Nam của khách theo yêu cầu của H1; H hỗ trợ V trong việc cùng trao đổi với H1 các trường hợp nhận làm visa, sẽ là người đưa đón tại sân bay, chở V đi giao dịch nhận tiền, đào tạo hướng dẫn một số kỹ thuật về ngành điện..., còn H1 đảm nhận phần hồ sơ, thủ tục và trực tiếp nộp hồ sơ xin visa tại Canada (cung cấp thông tin thư mời, thủ tục xin cấp visa,...) và bố trí công việc tại Canada.

Quá trình thực hiện hành vi tổ chức đưa người sang Canada lao động, V sử dụng số điện thoại di động 0905443103, đăng ký zalo Tường Vi làm phương tiện liên hệ, thỏa thuận, hướng dẫn khách hàng. Khách hàng có nhu cầu trực tiếp liên hệ V qua số thuê bao và zalo trên để làm việc và thống nhất về việc làm visa, công việc tại Canada, chi phí cần thiết. Vi tư vấn và lấy chi phí dao động từ 18.000USD đến 27.000USD, đã bao gồm cả vé máy bay và tùy theo từng loại tính chất công việc (xây dựng, làm trang trại, massage đông y,...). Những trường hợp đã có kinh nghiệm công việc nhất định thì V lấy ít hơn, còn trường hợp chưa có kinh nghiệm, cần đào tạo cơ bản thì V lấy chi phí cao hơn. Sau khi ký hợp đồng, thông thường mỗi trường hợp sẽ đặt cọc cho V số tiền 2.000USD, có thể đưa trực tiếp tiền Việt Nam hoặc tiền đô la Mỹ hoặc chuyển khoản vào tài khoản

cá nhân của V (số tài khoản: 108856806789, Ngân hàng V1, chi nhánh N2). Vì quy ước với khách hàng đổi 01USD = 23.000VNĐ. Quy trình V làm thủ tục, hồ sơ xin cấp visa cụ thể như sau:

- + Bước 1: Sau khi tư vấn, thỏa thuận và ký hợp đồng làm visa, V hướng dẫn khách chuẩn bị và cung cấp giấy tờ cần thiết: CMND/CCCD, Giấy khai sinh, hộ khẩu, hộ chiếu.

- + Bước 2: Sau khi kiểm tra các giấy tờ nêu trên, V hướng dẫn khách hàng đi làm các thủ tục như: Sơ yếu lý lịch, Giấy xác nhận nhân thân không có tiền án, tiền sự, Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân, Giấy xác nhận kinh nghiệm làm tại Việt Nam (để gửi cho H1 xem vì H1 chỉ tuyển người có kinh nghiệm làm việc), Chứng minh tài chính,...

- + Bước 3: Sau khi hoàn tất các thủ tục trên, V scan tài liệu và gửi cho H1 qua zalo để H1 nộp hồ sơ xin cấp visa du lịch Canada. Sau khi được chính phủ Canada xét duyệt, H1 thông báo và chuyển các lại file tài liệu qua zalo cho V để hướng dẫn khách cung cấp dữ liệu sinh trắc học (lấy dấu vân tay, chụp hình), khám sức khỏe để cấp visa tại Đại sứ quán hoặc Tổng Lãnh sự quán Canada tại Việt Nam. Khi có kết quả và thông báo của Đại sứ quán hoặc Tổng Lãnh sự quán C3 thì V đến nhận hộ chiếu kèm visa và đưa lại khách hàng.

- + Bước 4: Khi khách hàng đậu visa, V liên hệ các đại lý và đặt vé cho khách bay sang Canada theo thời gian H1 thông báo và hướng dẫn, đưa khách đến sân bay để làm thủ tục xuất cảnh. Sau khi khách sang đến cửa khẩu sân bay C4 thì liên hệ lại cho V hoặc H1 để hướng dẫn làm thủ tục nhập cảnh, khai báo thông tin là đi du lịch; đồng thời, khai đúng thông tin, địa chỉ của người tại Canada gửi thư mời (thông tin người gửi thư mời của từng trường hợp do H1 cung cấp). Sau đó thì liên hệ cho H1 đón tại sân bay và đưa về bố trí việc làm, chỗ ở tại Canada.

Từ cuối 2021 đến nay, Nguyễn Thị Tường V đã tiếp nhận hồ sơ và làm visa du lịch cho 20 trường hợp có nhu cầu lao động tại Canada. Trong đó:

- + Đã có visa du lịch và xuất cảnh đi Canada: 10 trường hợp gồm Lê Anh T1, Nguyễn C, Hoàng Bá L1, Trần Quốc Q, Phan Bá L2, Phan Thị M, Hoàng Hữu B, Phạm Thị T2, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị M1.

- + Đã có visa du lịch nhưng không đi được, bị Công an phát hiện, ngăn chặn 03 trường hợp: Trần Văn S, Nguyễn Văn C1, Trần Thị Phương L.

- + Làm visa nhưng bị rút (không được phía Canada cấp visa): 07 trường hợp gồm: Nguyễn Ngọc Q1, Nguyễn C2, Nguyễn Xuân H2, Nguyễn Thanh T4, Nguyễn Ngọc H3, Phan Văn T5, Phan D.

- Đối với 10 trường hợp đã có visa du lịch và xuất cảnh sang Canada:

1. Lê Anh T1 (sinh năm 1992, trú: T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế) cuối năm 2021, anh T1 có liên hệ để nhờ V đưa đi Canada lao động. V đồng ý và ký hợp đồng với chi phí làm visa lao động là 27.000USD. Quá trình làm hồ sơ, V nhận số tiền thực tế khoảng 15.000USD tương đương 345.000.000đồng. V không nhớ giao nhận tiền mặt hay chuyển khoản. Sau khi có visa, V đã đặt vé máy bay cho T1 đi Canada qua đại lý vé máy bay B1 (Công ty TNHH B2, số A Đ, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh) vào tháng 01/2023.

2. Nguyễn C (sinh năm 1984, trú: đường N, phường P, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế). Cuối năm 2021, vợ chồng Nguyễn C có liên hệ nhờ V làm visa cho C sang Canada, sau đó bảo lãnh cho vợ con qua sau. V đồng ý làm visa cho C theo diện lao động với chi phí là 27.000USD. Thực tế trong quá trình làm hồ sơ, C đã đưa trực tiếp cho V số tiền 5.000USD (tương đương 115.000.000đồng) và 15.000AUD (đô la Úc). Tuy nhiên, do V làm visa du lịch nên vợ chồng C đã đòi lại 15.000AUD (đô la Úc) và V đã trả lại, chỉ giữ lại số tiền 115.000.000đồng. V mua vé máy bay tại đại lý B1 cho C xuất cảnh đi Canada vào tháng 01/2023. Nhưng, do không đáp ứng yêu cầu công việc tại Công ty của H1 (thử việc không đạt) nên sau đó C đi làm tự do và không thanh toán thêm tiền.

3. Hoàng Bá L1 (sinh năm 1990, trú tại: xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế). Khoảng tháng 9/2021, L1 liên hệ nhờ V làm visa đi lao động tại Canada. V đồng ý và ký hợp đồng với chi phí là 22.000USD. L1 đã đưa V số tiền 20.000USD (tương đương 460.000.000đồng). Quá trình làm visa, do biết là visa du lịch nên L1 đã đòi lại tiền và V đã hoàn trả toàn bộ số tiền trên cho L1. Nhưng sau khi có visa du lịch vào tháng 01/2023, V thông báo cho L1 thì L1 đồng ý đi Canada lao động dưới hình thức visa du lịch và đưa lại cho V số tiền 460.000.000đồng. L1 tự đặt vé đi Canada khi nào thì V không rõ.

4. Trần Quốc Q (sinh năm 1992, trú: T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế). Khoảng đầu năm 2022, Q liên hệ nhờ V làm visa đi lao động tại Canada. V đồng ý và ký hợp đồng với chi phí là 22.000USD. Thực tế, trong quá trình làm hồ sơ, V nhận của Q số tiền 5000USD (tương đương 115.000.000 đồng) và 340.000.0000 đồng. Tổng cộng, V đã nhận 455.000.000 đồng. Sau đó, V đã đặt vé máy bay tại đại lý B1 cho Q đi Canada vào tháng 02/2023.

5. Phan Bá L2 (sinh năm 1998, trú tại: T, TP H, tỉnh Thừa Thiên Huế). Khoảng tháng 02/2022, L2 liên hệ nhờ V làm visa đi lao động tại Canada. V đồng ý và ký hợp đồng với chi phí là 27.000USD. Tuy nhiên, V chỉ nhận của L2 số tiền 22.000USD (tương đương là 506.000.000 đồng). Sau đó, V đã đặt vé máy bay tại đại lý B1 cho L2 đi Canada vào tháng 02/2023.

6. Phan Thị M (sinh năm 2001, trú: xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế). Khoảng cuối năm 2021, M liên hệ nhờ V làm visa đi lao động tại Canada. V đồng ý và ký hợp đồng với chi phí là 18.000USD nhưng V chỉ nhận của M số tiền là 14.500USD (tương đương 333.500.000). Sau đó, V đã đặt và thanh toán tiền vé máy bay cho M tại đại lý B1 để đi Canada vào ngày 12/02/2023.

7. Hoàng Hữu B (sinh năm 1998, trú: xã Q, huyện Q, tỉnh Thừa Thiên Huế). Khoảng cuối năm 2021, B liên hệ nhờ V làm visa Canada. V đồng ý và ký hợp đồng với chi phí là 27.000USD. Mục đích của B là đi Canada lao động rồi tìm cách qua Mỹ làm việc, cư trú. Quá trình làm hồ sơ, V nhận của B số tiền 340.000.000 đồng. Sau đó, V đã mua và thanh toán vé máy bay tại đại lý B1 cho B đi Canada vào tháng 01/2023.

8. Phạm Thị T2 (sinh năm 1998, trú: xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế), khoảng đầu năm 2022, T2 liên hệ nhờ V làm visa đi lao động tại Canada. V đồng ý và ký hợp đồng với chi phí là 27.000USD. Quá trình làm hồ sơ, V đã bớt cho T2 6.000USD, còn lại 21.000USD (tương đương 483.000.000đồng). Tuy nhiên,

V thực nhận 408.000.000đồng còn lại 80.000.000 đồng tiền vé máy bay thì V nói T2 chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng T7 số 11123610594014 của anh Nguyễn Khắc H4 (sinh năm: 1974, trú: thôn E, H, huyện T, Thành phố Hà Nội) (là người bạn mà V nhờ anh H4 giúp đặt vé cho T2). T2 đã xuất cảnh đi Canada vào tháng 3/2023.

9. Nguyễn Thị T3 (sinh năm 2002, trú tại: xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế). Khoảng tháng 09/2021, T3 liên hệ nhờ V làm visa đi lao động tại Canada. V đồng ý và ký hợp đồng với chi phí là 27.000USD Tuy nhiên, V thực nhận số tiền là 426.000.000đồng. V đã nhờ anh Nguyễn Khắc H4 đặt và thanh toán tiền vé cho T3 đi Canada vào tháng 3/2023.

10. Nguyễn Thị M1 (sinh năm 1982, trú: phường T, thành phố H, tỉnh Thừa Thiên Huế). Khoảng cuối năm 2021, M1 liên hệ nhờ V làm visa đi lao động tại Canada. V đồng ý và ký hợp đồng với chi phí là 27.000USD. Ban đầu, V đã nhận của M1 số tiền là 280.000.000đồng. Sau đó, do lâu có visa, M1 đòi lại tiền nên V đã trả lại 200.000.000đồng, đến khi nhận được visa đi Canada, M1 đưa thêm cho V số tiền 100.000.000 đồng. Tổng cộng, V nhận từ M1 là 180.000.000đồng. Về tiền vé máy bay, M1 đã chuyển khoản cho anh Nguyễn Khắc H4 số tiền 50.000.000đồng để thanh toán tiền vé. M1 đã xuất cảnh đi Canada vào tháng 3/2023.

- Đối với 03 trường hợp đã có visa du lịch nhưng không đi được, bị Công an phát hiện:

1. Trần Thị Phương L (sinh năm 2000, trú tại: xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế). Khoảng tháng 3/2022, L liên hệ nhờ V làm visa đi Canada. Mục đích của L là đi Canada lao động, sau đó tiếp tục tìm đường sang Mỹ làm việc. V đồng ý và ký hợp đồng với chi phí là 18.000USD. Nhưng thực tế, V đã nhận của chị L số tiền là 20.500USD (tương đương 471.500.000đồng). V đã đặt và thanh toán tiền vé máy bay cho L tại đại lý B, xuất cảnh đi vào ngày 12/02/2023. L và M đi cùng một chuyến bay ngày 12/02/2023. Tuy nhiên, L bị phía Canada trục xuất do phát hiện sử dụng visa du lịch để nhập cảnh với mục đích lao động, còn M nhập cảnh Canada thành công.

2. Trần Văn S (sinh năm 1983, trú tại: xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế). Khoảng tháng 6/2022, S liên hệ nhờ V làm visa đi lao động tại Canada, V đồng ý và ký hợp đồng với chi phí là 27.000USD. Trong quá trình làm hồ sơ, V thực nhận của S số tiền là: 478.500.000đồng và 3.500USD (tương đương 80.500.000 đồng). Tổng cộng, V đã nhận số tiền là 559.000.000 đồng của S. V đã đặt và thanh toán tiền vé máy bay cho S tại đại lý B1 xuất cảnh đi vào ngày 15/02/2023. Tuy nhiên, ngày 15/02/2023, khi làm thủ tục xuất cảnh tại sân bay thì S bị Công an phát hiện, ngăn chặn. Trong thời gian được tại ngoại, V đã trả lại cho S số tiền là 180.000.000đồng. Hiện nay, V còn giữ của S số tiền 379.000.000đồng.

3. Nguyễn Văn C1 (sinh năm 1982, trú tại: xã P, huyện P, tỉnh Thừa Thiên Huế). Khoảng tháng 12/2021, C1 liên hệ nhờ V làm visa đi lao động tại Canada. V đồng ý và ký hợp đồng với chi phí là 22.000USD, nhưng trên thực tế, V nhận của C1 số tiền là 306.000.000đồng. Tuy nhiên, ngày 15/02/2023, khi đến làm thủ tục xuất cảnh tại Cảng hàng không quốc tế Đ, C1 thấy S bị Công an phát hiện thì

bỏ chuyến bay và được V cùng với Trương Hữu H (chồng V) chở về để chờ cơ hội xuất cảnh sau. Ngày 14/3/2023, V tiếp tục mua vé cho C1 đi Canada qua sân bay T (C1 đưa thêm cho V số tiền 50.000.000đồng) thông qua một người bạn của V tại sân bay (không rõ lai lịch) để mua vé máy bay lần 2 thì bị Công an cửa khẩu T8 phát hiện, ngăn chặn. Tổng cộng V đã nhận của C1 số tiền là 356.000.000đồng. Trong thời gian tại ngoại, V đã trả lại cho C1 số tiền là 90.000.000 đồng. Hiện V còn giữ của C1 số tiền 266.000.000 đồng

Tổng số tiền V đã nhận của 13 trường hợp trên là: 4.950.000.000đồng trừ số tiền trả lại Trần Văn S và Nguyễn Văn C1 thì còn lại: 4.680.000.000đồng.

- Ngoài ra, V còn làm 07 trường hợp nhưng không được cấp visa:

1. Nguyễn Ngọc Q1; khoảng tháng 7/2021, Q1 liên hệ nhờ V làm visa đi lao động tại Canada. V đồng ý và ký hợp đồng với chi phí là 26.000USD tương đương 346.000.000đồng. Tuy nhiên, Q1 không được cấp visa, nên V đã trả lại toàn bộ số tiền cho Q1.

2. Nguyễn C2; khoảng tháng 12/2021, C2 liên hệ nhờ V làm visa đi lao động tại Canada. V đồng ý và ký hợp đồng với chi phí là 27.000USD. Nhưng trên thực tế, V chỉ nhận số tiền 296.000.000đồng. Tuy nhiên, C2 không được cấp visa, nên V đã trả lại toàn bộ tiền cho C2

3. Nguyễn Xuân H2, mục đích là sang Canada lao động.

4. Nguyễn Thanh T4, mục đích là sang Canada lao động.

Đối với trường hợp của Nguyễn Xuân H2 và Nguyễn Thanh T4 là người trong cùng nhà, tháng 6/2021, những người này liên hệ nhờ V làm visa lao động, V có ký hợp đồng là 80.000USD cho 05 người trong cùng gia đình (Hữu, T4 đi trước, nếu xin được visa lao động thì bảo lãnh vợ con qua sau). V nhận tiền đặt cọc là 3.000USD (tương đương 69.000.000đồng) và nhận thêm số tiền 200.000.000đồng đối với mỗi trường hợp. Tuy nhiên cả hai người này không được cấp visa, nên V đã hoàn trả toàn bộ số tiền trên.

5. Nguyễn Ngọc H3; khoảng tháng 8/2021, H3 liên hệ nhờ V làm visa đi lao động tại Canada. V đồng ý và ký hợp đồng với chi phí là 82.000USD với 05 người trong cùng gia đình (Hay qua trước và bảo lãnh vợ con qua sau). V đã nhận của vợ chồng H3 số tiền là 520.000.000đồng. Tuy nhiên, H3 không được cấp visa, nên V đã trả lại số tiền 170.000.000đồng, còn thiếu 350.000.000đồng.

6. Phan Văn T5, khoảng tháng 03/2022, T5 liên hệ nhờ V làm visa đi lao động tại Canada. V đồng ý và ký hợp đồng với chi phí là 18.000USD. V đã nhận tiền đặt cọc là 1.000USD (tương đương 23.000.000đồng). Tuy nhiên, T5 không được cấp visa, nên V đã trả lại số tiền 1.000USD

7. Phan D, khoảng tháng 09/2021, D liên hệ nhờ V làm visa đi lao động tại Canada. V đồng ý và ký hợp đồng với chi phí là 18.000USD. V nhận tiền đặt cọc là 7.000USD (tương đương 161.000.000đồng). Nhưng, D không được cấp visa, nên V đã trả lại đủ số tiền trên và không giữ giấy tờ liên quan.

Nguyễn Thị Tường V đã nhận của 07 trường hợp trên với số tiền là: 1.884.000.000 đồng; đã trả lại: 1.534.000.000 đồng; còn thiếu 350.000.000đồng của Nguyễn Ngọc H3.

Quá trình làm hồ sơ, thủ tục xin cấp visa, V đã chi phí thực tế như sau:

- Về chi phí vé máy bay:

+ Đối với các trường hợp: Lê Anh T1, Nguyễn C, Hoàng Hữu B, Phan Thị M, Trần Thị Phương L, Phan Bá L2, Trần Quốc Q, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Văn S1 thì V đã liên hệ đại lý vé máy bay Bayou để đặt vé, thanh toán cho khách bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của công ty B2 từ tài khoản ngân hàng V1 của V. Ngoài ra, tiền vé máy bay lần 02 vào ngày 13/3/2023 của Nguyễn Văn C1 thì V nhờ Trương Hữu H (chồng V) nộp tiền mặt vào tài khoản Công ty TNHH B2. Tổng cộng, V chi trả tiền vé máy bay cho các trường hợp này là 482.974.000 đồng

+ Đối với các trường hợp: Phạm Thị T2, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị M1, V và Trương Hữu H (chồng V) đã nhờ Nguyễn Khắc H4 có quen biết đại lý vé máy bay, để liên hệ và đặt vé giúp cho V. Trong đó, trường hợp của T2 thì V nói T2 đã tự chuyển khoản cho H4 để gửi tiền cho bên bán vé (theo thông tin V cung cấp) số tiền là 80.000.000 đồng. Tiền vé của T3 và M1 thì H đã nộp số tiền: 140.000.000 đồng vào tài khoản của H4; đồng thời, M1 cũng đã chuyển thêm 50.000.000 đồng vào tài khoản H4 để trả tiền vé.

Tổng cộng V đã trả khoản chi phí về vé máy bay là 622.974.000 đồng.

- Chi phí dịch thuật: Các tài liệu làm visa được dịch sang tiếng Anh để gửi cho H1 tại Canada, khoảng 1.000.000 đồng/mỗi trường hợp x 20 trường hợp là: 20.000.000 đồng.

- Ngoài các chi phí nêu trên thì V đã 02 lần chuyển cho H1 tại Canada với tổng số tiền là 26.850 CAD (đô Canada) tương đương 501.017.950 đồng. Trong đó, lần 1 chuyển 16.000 CAD vào ngày 13/4/2022 qua tài khoản thanh toán trung gian của Ngân hàng V1 (V nộp tiền số tiền 300.000.000 đồng tại ngân hàng); lần 2 chuyển 10.850 CAD vào ngày 20/5/2022 từ tài khoản của Công ty TNHH N1, số tài khoản 110645116789, Ngân hàng V1 - V nộp số tiền 201.017.950 đồng tại ngân hàng. Số tiền trên được chuyển vào tài khoản số 1013309 (mã số 11388274, CANADA INC - Công ty Cổ phần C5) địa chỉ: B R, Canada. Kèm phí 02 lần chuyển ngoại tệ là 2.675.845 đồng.

Như vậy, qua việc tổ chức cho 13 trường hợp trốn đi Canada lao động (đã được cấp và sử dụng visa loại du lịch), Nguyễn Thị Tường V đã hưởng lợi số tiền là 3.533.332.205 đồng.

Đối với Trương Hữu H (là chồng của Nguyễn Thị Tường V): Khoảng cuối năm 2021 đến nay, H biết rõ việc V làm hồ sơ xin visa cho các trường hợp người Việt Nam tại tỉnh Thừa Thiên Huế đi Canada, mục đích những người này đi Canada là để làm việc cho một người phụ nữ tên là H1, loại visa được cấp là visa du lịch. Toàn bộ quá trình thực hiện hành vi tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài đều do V thực hiện, H cùng tham gia với vai trò giúp sức, hỗ trợ cho V trong việc gặp gỡ, làm việc với khách hàng, giao nhận tiền, liên lạc với khách hàng và H1 tại Canada, ra sân bay đưa khách đi Canada, hướng dẫn cho khách một số kỹ năng cơ bản về điện để sang Canada làm việc cho H1, liên hệ, chuyển tiền thanh toán vé máy bay cho khách đi Canada,...

Ngoài ra, ngày 24/2/2023 sau khi Nguyễn Thị Tường V bị khởi tố về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*” và áp dụng biện pháp ngăn chặn “*Cấm đi khỏi nơi cư trú*” do đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi; thì V cùng với H đã tiếp tục đưa 04 trường hợp là Nguyễn Văn C1 (đã bị phát hiện trong lần

xuất cảnh ngày 15/02/2023 nhưng không giao nộp hộ chiếu và visa), Phạm Thị T2, Nguyễn Thị T3, Nguyễn Thị M1 đi Canada lao động. Trong đó, C1 tiếp tục bị phát hiện, giữ lại Cảng hàng không quốc tế T9 vào ngày 14/3/2023, 03 trường hợp còn lại đã xuất cảnh sang Canada vào tháng 3/2023.

[2] Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 12/2024/HSST ngày 20-01-2024 của Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng đã quyết định:

Căn cứ: Điểm a, b khoản 3 Điều 349; điểm a, b, e, g khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Trương Hữu Hiếu 08 (tám) năm tù về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*”; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29/03/2023.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo khác, xử lý vật chứng, án phí theo quy định của pháp luật.

[3] Kháng cáo:

Ngày 28-01-2024 bị cáo Trương Hữu H kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

[4] Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo H giữ nguyên kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt, trình bày lý do cho rằng bị cáo chỉ chịu trách nhiệm đối với các trường hợp sau ngày 24-02-2023; còn trước đó bị cáo không biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến: tại giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hành vi phạm tội:

Thông qua mối quan hệ quen biết với người tên H1 sinh sống tại Canada. Trong khoảng thời gian từ cuối năm 2021 đến khoảng đầu tháng 3/2023 Nguyễn Thị Tường V cùng Trương Hữu H đã câu kết với H1 hướng dẫn việc nộp hồ sơ, thủ tục xin cấp visa để tổ chức cho 13 trường hợp (công dân Việt Nam, đều cư trú tại tỉnh Thừa Thiên Huế) sang Canada lao động trái phép, dưới hình thức visa du lịch (trong đó xuất cảnh thành công 10 trường hợp, 03 trường hợp bị phát hiện tại sân bay Đ). Tổng số tiền Nguyễn Thị Tường V, Trương Hữu H thu lợi bất chính là 3.533.332.205 đồng.

Đây là vụ án đồng phạm có tổ chức, các bị cáo thực hiện hành vi phạm tội có sự câu kết chặt chẽ, phân công công việc cụ thể của từng người, phạm tội có tính chất chuyên nghiệp. Bị cáo Nguyễn Tường V với vai trò là Giám đốc Công ty TNHH N1, là người khởi xướng vừa là người thực hành tội phạm; bị cáo H

giữ vai trò giúp sức, hỗ trợ cho bị cáo V và người tên H1 bên Canada. Sau khi bị khởi tố bị can về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*”, các bị cáo tiếp tục đưa 04 trường hợp đi Canada lao động.

Hành vi nêu trên của bị cáo Trương Hữu H đã phạm vào tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*”, với tình tiết định khung hình phạt là “*Đối với 11 người trở lên*”, “*T6 lợi bất chính 500.000.000 đồng trở lên*” quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 349 của Bộ luật Hình sự.

[3] Xem xét về hình phạt:

Về tình tiết tăng nặng: Bản án sơ thẩm đã áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm a, b, e, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo H. Trong trường hợp này, tình tiết tăng nặng “*phạm tội 02 lần trở lên*” theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự, đã được tính để áp dụng là tình tiết định khung hình phạt quy định tại điểm b khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều 349 của Bộ luật Hình sự. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh không áp dụng tình tiết tăng nặng này đối với bị cáo H.

Bị cáo Trương Hữu H trong quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa sơ thẩm đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; 02 bị cáo là vợ chồng (đều có con riêng và 02 con chung), hiện tại hoàn cảnh khó khăn trong việc chăm sóc, nuôi con nhỏ (sinh 2019, 2021); có cam kết khắc phục tiền cho những người lao động nhờ làm visa. Bản án sơ thẩm đã áp dụng điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự để quyết định hình phạt.

Bị cáo phạm tội với 02 tình tiết định khung hình phạt và có 02 tình tiết tăng nặng, có 01 tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS. Tại cấp phúc thẩm được giảm 01 tình tiết tăng nặng, nhưng tình tiết định khung và tình tiết tăng nặng vẫn còn nhiều, do đó bị cáo bị xử phạt mức hình phạt 08 năm tù là phù hợp. Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

[4] Các phần quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Về án phí: bị cáo H phải chịu án phí hình sự phúc thẩm là 200.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ Điều 355 của Bộ luật Tố tụng hình sự, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Trương Hữu H, giữ nguyên hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm đối với bị cáo Trương Hữu H.

2. Về hình phạt: áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 349; điểm a, b, e khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 58 của Bộ luật Hình sự.

Xử phạt: Trương Hữu Hiếu 08 (tám) năm tù, về tội “*Tổ chức cho người khác trốn đi nước ngoài*”, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 29-03-2023.

3. Các quyết định còn lại của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét, việc thi hành án được thực hiện theo bản án sơ thẩm.

Về án phí hình sự phúc thẩm bị cáo H phải chịu là 200.000 đồng.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an thành phố Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA thành phố Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp thành phố Đà Nẵng;
- Cục THADS thành phố Đà Nẵng;
- Trại tạm giam Công an thành phố Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long